



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2019
Đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Ernst & Young

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	290.184.632.052	329.082.491.936
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16.333.159.577	33.931.984.956
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.000.000.000	3.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	18.850.789.859	60.136.140.920
4	Hàng tồn kho	215.197.059.769	227.131.253.591
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.803.622.847	4.883.112.469
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	101.456.507.728	81.905.273.537
1	Các khoản phải thu dài hạn	3.744.660.200	3.744.660.200
2	Tài sản cố định	40.099.664.520	29.251.925.744
	- Tài sản cố định hữu hình	29.063.760.959	29.237.942.424
	- Tài sản cố định vô hình	-	13.983.320
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.035.903.561	28.258.206.644
4	Tài sản dài hạn khác	57.612.183.008	20.650.480.949
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	391.641.139.780	410.987.765.473
III	NỢ PHẢI TRẢ	229.761.327.058	243.157.558.073
1	Nợ ngắn hạn	228.662.355.208	241.819.984.002
2	Nợ dài hạn	1.098.971.850	1.337.574.071
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	161.879.812.722	167.830.207.400
1	Vốn chủ sở hữu	161.879.812.722	167.830.207.400
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.946.410.000	132.946.410.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	17.589.282.000	17.589.282.000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	12.490.339.501	8.586.354.892
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.146.218.779)	8.708.160.508
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	391.641.139.780	410.987.765.473

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.297.302.635	113.336.749.204
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	15.777.398.373	280.291.266
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.519.904.262	113.056.457.938
4	Giá vốn hàng bán	102.883.920.079	99.126.911.923
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.635.984.183	13.929.546.015
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	1.733.545.818	2.919.128.097
7	Chi phí tài chính	591.078.550	330.909.224
8	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	24.269.548.982	16.075.047.628
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.491.097.531)	442.717.260
10	Thu nhập khác	10.197.849.672	13.809.955.107
11	Chi phí khác	-	1.601.131.445
12	Lợi nhuận khác	10.197.849.67	12.208.823.662
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	706.752.141	12.651.540.922
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.932.431.987	4.493.704.930
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(79.461.067)	
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.146.218.779)	8.157.835.992
17	Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo Hợp đồng HTKD		
18	Lợi ích sau thuế của cổ đông Công ty		
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(86)	552

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

Stt	Chỉ tiêu	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	74,09	59,01
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	25,91	40,99
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn (%)	58,67	59,16
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	41,33	40,84
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,33	0,42
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,27	0,69
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- TS lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản (%)	0,18	3,08
	- TS lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	(0,98)	7,22
	- TS lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	(0,71)	4,86
	- TS từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần (%)	(8,15)	0,39
5	Vòng quay hàng tồn kho	0,6	2

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN CHÍ LINH